

Số: 3239/QĐ-UBND

Cao Lãnh, ngày 29 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai Tổng quyết toán
ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân Huyện khóa XII, kỳ họp thứ 8 về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2023;

Xét Công văn số 777/TCKH-HC ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc công khai quyết toán ngân sách huyện Cao Lãnh năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện Cao Lãnh năm 2023 (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh ĐT (b/c);
- TT/HU, TT/HĐND Huyện (b/c);
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể Huyện;
- Trang thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, VPUBND (N).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Vinh

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	799.582	1.438.153	179,86
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	185.760	290.433	156,35
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	89.810	182.816	203,56
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	95.950	107.617	112,16
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	613.822	847.425	138,06
	- Thu bổ sung cân đối	566.422	629.679	111,17
	- Thu bổ sung có mục tiêu	47.400	217.746	459,38
3	Thu kết dư		26.369	
4	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang			
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		273.735	
6	Thu huy động đóng góp (QL qua ngân sách)		112	
7	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		79	
B	Tổng chi ngân sách huyện:	799.582	1.408.564	176,16
I	Chi cân đối ngân sách huyện	799.582	1.127.799	141,05
1	Chi đầu tư phát triển	76.000	214.105	281,72
2	Chi thường xuyên	709.272	636.730	89,77
3	Dự phòng ngân sách	14.310	6.211	43,40
4	Chi bổ sung NS cấp dưới		186.266	
5	Chi nộp NS cấp trên		40.089	
6	Chi từ nguồn CCTL		36.203	
7	Chi từ kết dư và chuyển nguồn		8.195	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	14.652	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		14.455	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		197	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		266.113	
IV	Chi các khoản huy động đóng góp			

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	809.772	799.582	1.476.365	1.438.153	182,32	179,86
A	Tổng thu cân đối NSNN	809.772	799.582	1.175.847	1.137.858	145,21	142,31
I	Thu nội địa	195.950	185.760	328.422	290.433	167,60	156,35
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ	-	-	1.038	-		
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo trung ương quản lý			-	-		
	-Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			1.038	-		
	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			655			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			383			
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	60.000	59.810	84.876	84.167	141,46	140,72
	- Thuế giá trị gia tăng	40.110	40.110	38.633	38.633	96,32	96,32
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.700	19.700	45.534	45.534	231,14	231,14
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	20		87		435,00	
	- Thuế tài nguyên	170		622			
3	Thuế thu nhập cá nhân	30.000	30.000	29.611	23.450	98,70	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			1.474			
5	Thuế trước bạ	30.000	30.000	33.713	33.713	112,38	112,38
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			333	333		
7	Thuế nhà đất phi nông nghiệp	800	800	2.139	2.072	267,31	259,00
8	Phí, lệ phí	11.000	8.000	9.471	6.502	86,10	81,28
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.000	10.000	4.705	3.873	47,05	38,73
10	Thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	134.084	123.024	383,10	351,50
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			260			
12	Thu khác ngân sách	19.000	12.000	26.412	12.992	139,01	108,27
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	150	150	307	307	204,33	204,33
II	Thu viện trợ						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	613.822	613.822	847.425	847.425	138,06	138,06
IV	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang						
B	Thu kết dư năm trước			26.369	26.369		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			273.735	273.735		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên			79	79		
E	Các khoản thu huy động đóng góp (quản lý qua ngân sách)			335	112		

Phụ lục III

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582	618.295	181.287	1.408.564	1.176.574	231.990	176,16	190,29	127,97
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	799.582	618.295	181.287	901.445	713.729	187.716	112,74	115,43	103,55
I	Chi đầu tư phát triển; Trong đó:	76.000	76.000	0	209.082	209.082	0	275,11	275,11	
1	Chi đầu tư theo lĩnh vực	0	0		0	0	0			
	Chi quản lý nhà nước, Đảng Đoàn thể, Hiệp hội	0			0					
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
	Các hoạt động kinh tế	0			0					
	Văn hóa thông tin	0			0					
	Dự án chuyển tiếp và chuẩn bị đầu tư	0			0					
2	Chi đầu tư phát triển theo nguồn vốn	76.000	76.000	0	209.082	209.082	0	275,11	275,11	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	0	72.942	72.942	0	208,41	208,41	
	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	41.000	41.000		37.017	37.017		90,29	90,29	
	Chi từ xổ số kiến thiết	0			4.937	4.937				
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn NSTT tỉnh bổ sung cho huyện				33.979	33.979				
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn khác	0			58.207	58.207				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chi đầu tư vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ (Ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay)				2.000	2.000				
II	Chi thường xuyên	709.272	531.239	178.033	686.152	498.436	187.716	96,74	93,83	105,44
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	363.807	355.920	7.887	354.780	346.122	8.658	97,52	97,25	
2	Chi khoa học công nghệ	0			0					
3	Chi thường xuyên khác	345.465	175.319	170.146	331.372	152.314	179.058	95,92	86,88	105,24
III	Dự phòng ngân sách	14.310	11.056	3.254	6.211	6.211		43,40	56,18	0,00
IV	Chi từ kết dư và chuyển nguồn	0			0					
V	Chi từ nguồn CCTL	0			0					
B	Chi các chương trình mục tiêu	0	0		14.652	14.652	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			14.652	14.652	0			
	Chương trình mục tiêu phổ cập giáo dục	0			0					
	Chương trình MTQG nông thôn mới	0			14.652	14.652				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0					
C	Chi bổ sung cho ngân sách xã				186.266	186.266				
D	Chi nộp NS cấp trên				40.089	40.010	79			
E	Chi từ các khoản huy động, đóng góp (quản lý qua ngân sách)				0		0			
F	Chi chuyển nguồn sang năm sau				266.112	221.917	44.195			

Phụ lục IV

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582	1.408.564	176,16
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ		186.266	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	799.582	956.185	119,59
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	76.000	214.105	281,72
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư phát triển khác	76.000	214.105	281,72
	Chi quản lý nhà nước, Đảng Đoàn thể, Hiệp hội	7.185	47	0,65
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.500	47.665	244,44
	Các hoạt động kinh tế	43.295	157.823	364,53
	Văn hóa thông tin	6.020	4.047	67,23
	Chi thể dục thể thao		2.523	
	Chi đầu tư vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ (Ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay)		2.000	
II	Chi thường xuyên	709.272	701.991	98,97
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	13.799	19.453	140,97
2	Chi an ninh	8.846	8.912	100,75
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	363.807	354.780	97,52
4	Chi khoa học công nghệ			
5	Chi Văn hoá thông tin - thể thao	5.823	4.528	77,76
6	Chi phát thanh, truyền hình	3.640	2.971	81,62
7	Chi sự nghiệp TD-TT	910	762	83,74
8	Chi sự nghiệp kinh tế	103.754	119.960	115,62
9	Chi đảm bảo, xã hội	64.731	63.385	97,92
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	132.693	118.977	89,66
11	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	7.740	7.658	98,94
12	Chi khác ngân sách	3.529	605	17,14
III	Dự phòng	14.310		0,00
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		40.089	
VI	Chi từ nguồn NS Tỉnh			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		266.113	

Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024
 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16=8/4
	TỔNG SỐ	621.549	76.000	545.549	-	1.176.574	209.082	733.108	-	12.467	5.023	7.444	221.917	500,00	300,00	233,33	
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	510.743	-	510.743	-	558.801	-	506.832	-	12.467	5.023	7.444	39.503	189,30	275,11	134,38	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7.457		7.457		6.819		6.759					60	91,44		90,64	
2	Phòng Văn hóa thông tin	1.915		1.915		4.876		1.413					3.463	254,60		73,79	
3	Phòng Giáo dục và đào tạo	24.336		24.336		20.357		19.964					393	83,65		82,03	
4	Phòng y tế	1.041		1.041		995		938		-			57	95,55		90,11	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.495		3.495		3.833		3.795					38	109,66		108,58	
6	Phòng Tài nguyên và môi trường	8.419		8.419		8.215		7.594		-			621	97,58		90,20	
7	Phòng Lao động TB&XH	5.179		5.179		12.309		5.922		4.786		4.786	1.600	237,66		114,35	
8	Phòng Nội vụ	4.929		4.929		5.819		5.386		-			433	118,05		109,27	
9	Phòng Tư pháp	1.171		1.171		1.339		1.186		-			153	114,39		101,28	
10	Phòng Nông nghiệp và PTNN	2.872		2.872		14.884		2.788		2.658		2.658	9.438	518,24		97,08	
11	Phòng Kinh tế và hạ tầng	11.964		11.964		14.734		12.833		-			1.901	123,15		107,26	
12	Phòng Thanh tra	1.022		1.022		1.147		1.103		-			44	112,23		107,93	
13	Trung tâm chính trị	1.710		1.710		2.015		1.912		-			103	117,86		111,81	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
14	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất	72.900		72.900		84.253		78.253		5.023	5.023		977	115,57		107,34	
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.131		4.131		4.606		3.891		-			715	111,49		94,19	
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	884		884		886		763		-			123	100,27		86,31	
18	Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền thanh	5.460		5.460		5.218		4.612		-			606	95,57		84,47	
19	Ban Quản lý rừng trồng Gáo Giồng	6.300		6.300		4.778		4.753		-			25	75,84		75,44	
20	Ngành học và SNGD	328.975		328.975		339.638		321.309		-			18.329	103,24		97,67	
19	Chi Khối vận	3.849		3.849		4.117		3.715		-			402	106,96		96,52	
20	Chi các hội	1.289		1.289		1.087		1.064		-			23	84,32		82,54	
21	Ban Chỉ huy Quân sự	9.625		9.625		12.038		12.038		-				125,07		125,07	
22	Công an huyện	1.820		1.820		1.846		1.846		-				101,43		101,43	
16	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác	-				2.995		2.995		-							
II	CHI DỰ PHÒNG	14.310		14.310		-				-				0,00		0,00	
III	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	-				-				-							
IV	CHI KHÁC	-				-				-							
V	MỤC TIÊU QLHC	20.496		20.496		-				-				0,00		0,00	
VI	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	-				-				-							
VII	CHI TỪ KẾT DƯ, CHUYÊN NGUYÊN VÀ NGUYÊN KHÁC	-				-				-							
VIII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-				186.266		186.266		-							
IX	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	76.000	76.000			209.082	209.082			-							
X	CHI TỪ NGUỒN NS TỈNH	-				-				-							
XI	CHI NỢP NS CẤP TRÊN	-				40.010	40.010			-							
XII	CHI QUẢN LÝ QUA NS					-				-							
XIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM	-				182.414				-			182.414				

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (kể cả mục tiêu dự toán)	Bổ sung thực hiện các chương g trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	167.043,00	63.257,40	103.785,60	0,00	103.785,60	0,00	186.265,53	63.257,40	123.008,13	0,00	121.049,75	1.958,38	111,51	100,00	118,52		116,63	
1	Phong Mỹ	11.777,26	3.565	8.212,76		8.212,76		12.238,25	3.565	8.673,75		8.665	9	103,91	100,00	105,61		105,50	
2	Tân Nghĩa	8.024,01	3.304	4.719,61		4.719,61		9.335,69	3.304	6.031,29		5.451	581	116,35	100,00	127,79		115,49	
3	Gáo giồng	8.256,33	3.696	4.560,13		4.560,13		9.474,61	3.696	5.778,41		5.778		114,76	100,00	126,72		126,72	
4	Phuong Thịnh	7.637,66	3.681	3.956,56		3.956,56		8.981,64	3.681	5.300,54		5.301		117,60	100,00	133,97		133,97	
5	Ba Sao	9.958,72	4.111	5.847,42		5.847,42		10.511,07	4.111	6.399,77		6.400		105,55	100,00	109,45		109,45	
6	Phuong Trà	7.770,45	3.157	4.613,35		4.613,35		8.766,30	3.157	5.609,20		5.609		112,82	100,00	121,59		121,59	
7	Nhị Mỹ	10.005,81	3.724	6.282,21		6.282,21		10.836,99	3.724	7.113,39		7.113		108,31	100,00	113,23		113,23	
8	An Bình	7.831,43	2.792	5.039,53		5.039,53		8.245,22	2.792	5.453,32		5.453		105,28	100,00	108,21		108,21	
9	TT Mỹ Thọ	9.732,10	3.358	6.374,10		6.374,10		11.136,13	3.358	7.778,13		7.778		114,43	100,00	122,03		122,03	
10	Mỹ Thọ	8.867,30	3.614	5.253,30		5.253,30		10.457,45	3.614	6.843,45		6.843		117,93	100,00	130,27		130,27	
11	Tân Hội Trung	7.721,61	3.335	4.386,91		4.386,91		8.398,94	3.335	5.064,24		5.064		108,77	100,00	115,44		115,44	
12	Mỹ Xương	7.564,93	2.959	4.605,93		4.605,93		8.079,56	2.959	5.120,56		5.121		106,80	100,00	111,17		111,17	
13	Mỹ Hội	10.621,97	3.709	6.912,77		6.912,77		11.760,52	3.709	8.051,32		7.851	200	110,72	100,00	116,47		113,58	
14	Bình Hàng Trung	9.922,60	3.615	6.308,00		6.308,00		11.392,42	3.615	7.777,82		7.778		114,81	100,00	123,30		123,30	
15	Bình Hàng Tây	8.590,92	3.191	5.399,72		5.399,72		11.188,82	3.191	7.997,62		7.390	608	130,24	100,00	148,11		136,86	
16	Mỹ Long	9.281,81	3.594	5.687,51		5.687,51		10.220,68	3.594	6.626,38		6.626		110,12	100,00	116,51		116,51	
17	Mỹ Hiệp	9.279,60	3.500	5.780,10		5.780,10		10.354,01	3.500	6.854,51		6.344	511	111,58	100,00	118,59		109,75	
18	Bình Thạnh	14.198,49	4.353	9.845,69		9.845,69		14.887,24	4.353	10.534,44		10.484	50	104,85	100,00	107,00		106,49	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (kể cả mục tiêu dự toán)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (kể cả mục tiêu dự toán)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6

Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán (Bổ sung)				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Tồn tại đơn vị (mã nguồn 12, 15)	Kinh phí sự nghiệp năm 2023		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	TỔNG SỐ	20.074,51	5.100	1.833	13.201	14.455,22	5.022,96	9.432	-	-	-	-	9.432,27	9.432	-	72,01	98,49	71
1	UBND huyện Cao Lãnh	17.994,51	5.100	1.773	11.121	12.466,84	5.022,96	7.444	-	-	-	-	7.443,88	7.444	-	69,28	98,49	67
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.319,98		719	5.601	2.657,73		2.658					2.657,73	2.658		42,05		47
2	Phòng Lao động thương binh và XH	6.574,53		1.055	5.520	4.786,15		4.786					4.786,15	4.786		72,80		87
3	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ	5.100,00	5.100			5.022,96	5.023						-				98,49	
4	Các xã, TT	2.080,00	0	59	2.080	1.988,38	-	1.988	-	-	-	-	1.988,38	1.988	-	95,60		96
	Xã Mỹ Xương (Hỗ trợ phát triển mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với NTM (tuyên truyền, quảng bá mô hình đã có)	-		30		30,00		30					30,00	30				
	UBND xã An Bình	-		0		-		-					-					
	UBND xã Mỹ Hội	200,00		10	200	200,00		200					200,00	200		100,00		100
	UBND xã Phong Mỹ	-		9		9,21		9					9,21	9				
	Xã Bình Hàng Tây'	610,00		10	610	607,58		608					607,58	608		99,60		100
	UBND xã Tân Nghĩa	610,00			610	580,78		581					580,78	581		95,21		95
	UBND xã Mỹ Hiệp	610,00			610	510,82		511					510,82	511		83,74		84
	UBND xã Bình Thạnh	50,00			50	50,00		50					50,00	50		100,00		100